

# Quá trình tự do hóa nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1986-2005

LÝ HOÀNG MAI

PHAN THỊ HẠNH THU

**N**ông nghiệp được xác định là lĩnh vực đi đầu có vị trí quan trọng trong quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Sau 20 năm đổi mới, những thành tựu trong nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo của đất nước, đưa nước ta vững bước trên con đường CNH-HĐH. Một trong những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến những thành tựu của nông nghiệp đó là quá trình tự do hóa nông nghiệp. Dựa vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam có thể phân quá trình tự do hóa nông nghiệp nước ta làm 2 giai đoạn. Những năm 1986-1996 là giai đoạn đầu của tiến trình tự do hóa nông nghiệp, trong giai đoạn này quá trình tự do hóa nông nghiệp của nước ta chưa diễn ra mạnh mẽ, các chính sách nông nghiệp chủ yếu hướng tới việc cải cách cơ cấu trong nông nghiệp, thay đổi các mối quan hệ giữa nông dân và Nhà nước. Giai đoạn 1997- 2005 quá trình tự do hóa nông nghiệp của Việt Nam diễn ra mạnh mẽ hơn, việc cải cách chính sách nhằm đáp ứng 2 yêu cầu: khuyến khích việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản và đáp ứng các quy định mà Việt Nam cam kết thực hiện khi trở thành thành viên của các tổ chức quốc tế.

## 1. Giai đoạn 1986-1996

Giai đoạn này sự cải cách các chính sách nông nghiệp xuất phát từ những nhân tố bên trong của đời sống kinh tế nông thôn, đó sự “khủng hoảng” của mô hình hợp tác xã nông nghiệp. Trước giai đoạn đổi mới, mô hình phát triển nông nghiệp chủ yếu dựa vào hợp tác xã, hợp tác xã đóng vai trò là lực lượng chủ đạo. Nhà nước đã dùng nhiều chính sách để “ép” nông dân vào hợp tác xã, vì theo quan điểm thời đó càng tổ chức được

nhiều hợp tác xã bậc cao thì càng có nhiều tính chất XHCN. Người nông dân khi tham gia vào hợp tác xã không có quyền quyết định đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Với một hệ thống giá chỉ đạo chằng chịt từ trên xuống dưới và hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh, Nhà nước buộc nông dân phải bán nông phẩm cho Nhà nước theo giá chỉ đạo và theo định lượng do Nhà nước quy định. Ruộng đất của nông dân cũng hoàn toàn do Nhà nước quản lý thông qua hợp tác xã. Sản xuất tập thể đã bộc lộ tính tiêu cực kìm hãm sự phát triển. Nông dân thờ ơ với “nồi cơm chung” tưởng là làm chủ nhưng chỉ là hình thức. Mô hình hợp tác xã nông nghiệp đã gặp thất bại khi lương thực sản xuất ra không đủ tiêu dùng trong nước, nhiều năm liền đất nước rơi vào cảnh thiếu đói. Lương thực nhập khẩu ngày một lớn.

Chính từ những thất bại của mô hình hợp tác xã mà các chính sách về nông nghiệp của Nhà nước bắt đầu thay đổi. Mô hình khoán sản phẩm trong nông nghiệp năm 1968 ở Vĩnh Phúc sau một thời gian dài bị phủ nhận đã được trung ương coi trọng và Ban bí thư Trung ương đã cho ra đời Chỉ thị khoán 100 ngày 13-1-1981, với nội dung là khoán sản phẩm cây lúa đến nhóm và người lao động. Chỉ thị 100 ra đời bước đầu đáp ứng được quyền làm chủ của các hộ xã viên, tuy nhiên đây mới chỉ là bước tiến ban đầu chứ chưa tạo được quyền làm chủ thật sự. Cho đến tháng 12-1986, với sự ra đời của Nghị quyết Đại hội Đảng VI thừa nhận kinh tế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đây là một nhân tố chủ chốt để

dẫn đến sự đổi mới trong một loạt các chính sách nông nghiệp của Việt Nam sau này.

Ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 10 “Về việc đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp” (thường gọi là Khoán 10). Nội dung cơ bản của Nghị quyết 10 là thực hiện khoán gọn đến hộ nông dân, công nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ. Những quy định trong Khoán 10 đã cho phép người nông dân hoàn toàn làm chủ được công việc sản xuất của mình và chỉ phải nộp thuế cho Nhà nước theo luật định. Nghị quyết 10 công nhận: “*Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội... cần tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần này phát triển trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản, chế biến nông, lâm, thủy sản, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và mở mang ngành nghề mới ở nông thôn...*”<sup>1</sup>

Khoán 10 đã có những bước tiến xa hơn so với Chỉ thị 100 của Ban bí thư được ban hành năm 1981 trước đó. Nếu như Chỉ thị 100 chỉ giao diện tích ruộng đất cho người lao động ổn định trong một thời gian ngắn thì Khoán 10 đã kéo dài thời hạn sử dụng ruộng đất lên đến 15 năm. Đây là một chính sách tích cực vì nó ghi nhận quyền làm chủ của người nông dân trong lĩnh vực ruộng đất, việc tăng thời gian sử dụng khiến cho nông dân yên tâm hơn với việc sản xuất. Điều này là cơ sở quan trọng để hộ nông dân trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ.

Năm 1989, Nhà nước bỏ chế độ thu mua và cung cấp lương thực, thực phẩm, xoá bỏ hoàn toàn hệ thống giá cung cấp đối với hàng hóa bán lẻ theo định lượng, từng bước tự do hóa giá cả, tự do hóa lưu thông và kinh doanh. Những cải cách này là một trong những động lực thúc đẩy quá trình tự do hóa nông nghiệp Việt Nam.

Ngày 10-9-1989, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 64. Nghị định 64 lần đầu tiên cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi

thành phần kinh tế được quyền xuất khẩu trực tiếp các sản phẩm do mình làm ra và nhập nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

Từ những cải cách về giá và cơ chế xuất nhập khẩu, *Nhà nước đã mở ra cho nông dân những con đường khác nhau để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (khác với trước đây nông dân phải bán và nộp sản phẩm nông nghiệp theo giá chỉ đạo và theo các kế hoạch của Nhà nước)*. Cải cách giá đã góp phần cải thiện các kênh lưu thông hàng hóa. Về phía nông dân đều có thể mua những cái mình cần và bán những cái mình có. Về phía Nhà nước cũng có thể thu mua nông sản qua nhiều con đường khác nhau. Xoá bỏ hệ thống giá chỉ đạo đã tạo ra những động lực khiến cho người nông dân yên tâm sản xuất chấm dứt tình trạng “cha chung không ai khóc”. An ninh lương thực quốc gia được đảm bảo. Đến năm 1989 (chỉ một năm sau khi thực hiện “Khoán 10”, nước ta đã giải quyết được vấn đề lương thực, lần đầu tiên sau nhiều năm thiếu đói Việt Nam đã xuất khẩu được hơn 1,4 triệu tấn gạo. Những năm tiếp theo lượng gạo xuất khẩu ngày một tăng, năm 1999 Việt Nam xuất khẩu 4,6 triệu tấn gạo và trở thành nước đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo<sup>2</sup>.

Quá trình tự do hóa nông nghiệp ở Việt Nam diễn ra nhanh hơn cùng với việc Nhà nước ban hành nhiều đạo luật quan trọng để điều chỉnh các mối quan hệ giữa các chủ thể trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Luật Đất đai được Quốc hội thông qua tháng 7-1993. Sự tiến bộ nhất của bộ luật là quyền sử dụng đất ổn định lâu dài của nông dân được Nhà nước công nhận.

Điều 1 quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý...*”

- 
1. Lê Hữu Tăng- Lưu Hàm Nhạc. Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Nxb Chính trị quốc gia 2002, tr 107.
  2. Lý Hoàng Mai. Gạo Việt Nam trên thị trường thế giới gắn một thế kỷ. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế tháng 12-2002, tr 61.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức, các hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.” Trong bộ luật này quyền sử dụng đất đối với từng hộ nông dân đã được mở rộng hơn trước. Các chủ thể khi tham gia vào mỗi quan hệ ruộng đất được Nhà nước trao cho 5 quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp.

Điều 3 thừa nhận: “Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất”<sup>3</sup>.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất.

Luật Hợp tác xã 1996 ra đời đánh dấu một bước chuyển biến trong các chính sách nông nghiệp. Luật Hợp tác xã 1996 quy định các hợp tác xã được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ, trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần. Tổ chức và hoạt động của hợp tác xã cũng không bị giới hạn về quy mô, lĩnh vực, không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Một hộ gia đình có thể tham gia các hợp tác xã khác nhau và có quyền rút khỏi hợp tác xã theo điều lệ. Vai trò đơn vị kinh tế tự chủ của các hộ xã viên được tăng cường.

Ngày 12-11-1996, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội chính thức thông qua. Luật Đầu tư nước ngoài cũng là một trong những nhân tố làm cho quá trình tự do hóa nông nghiệp Việt Nam diễn ra nhanh hơn. Nếu như trước đây sản xuất nông nghiệp chỉ dừng lại ở quan hệ một chiều giữa việc Nhà nước áp đặt các chính sách, người nông dân phải có nghĩa vụ chấp hành, thì giờ đây các chủ thể tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp được mở rộng đến mọi thành phần kinh tế, từ tháng 11-1996 có thêm chủ thể là các

nhà đầu tư nước ngoài. Lần đầu tiên tại Việt Nam có một bộ luật khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 3- Luật Đầu tư nước ngoài: “... Nhà nước Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực và địa bàn sau đây:

1. Lĩnh vực

a. Sản xuất hàng xuất khẩu

b. Nuôi, trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản...”<sup>4</sup>.

Những thay đổi trong chính sách nông nghiệp đã khiến cho hoạt động sản xuất nông nghiệp có những diện mạo mới. Kinh tế hộ gia đình trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu thay thế cho các hợp tác xã nông nghiệp. Có sự dịch chuyển mạnh lao động từ khu vực hợp tác xã sang khu vực gia đình và tư nhân. Các quan hệ thị trường trong nông thôn ngày càng phát triển đồng hành với sự tan rã của các quan hệ kinh tế cổ truyền (tự cấp, tự túc, khép kín). Trước đây người nông dân bị lệ thuộc vào Nhà nước với một loạt các hệ thống pháp lệnh chỉ tiêu chằng chịt từ trên xuống dưới. Giờ đây, Nhà nước đã “cởi trói” cho nông dân thông qua việc ban hành các chính sách nông nghiệp. Các quan hệ kinh tế của người nông dân được mở rộng, không chỉ đơn thuần là mối quan hệ giữa nông dân và Nhà nước mà còn là mối quan hệ giữa nông dân và thị trường. Mặt khác, người nông dân cũng được dân chủ và bình đẳng hơn khi tham gia vào mỗi quan hệ với Nhà nước. Tất cả những thay đổi này khiến cho sản xuất nông nghiệp gia tăng cả về sản lượng lẫn hiệu quả, đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt.

3. Lê Hữu Tăng- Lưu Hàm Nhạc. Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Nxb Chính trị quốc gia 2002, tr152.

4. Hệ thống văn bản pháp luật về thuế xuất nhập khẩu và hải quan 2004- 2005. Nxb Tài chính, 2004, tr 487.

**BẢNG 1: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế giai đoạn 1990-1996**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Năm	Tổng số	Phân theo ngành		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0

Nguồn: Niên giám thống kê 2005. Nxb Thống kê 2006, tr 205.

Nhìn vào biểu số liệu có thể thấy sự gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp không phải là một con số khiêm tốn. Năm 1996 giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 92.406,2 tỷ đồng, gấp gần 4 lần so với năm 1990 (20.666,5 tỷ đồng). Rất nhiều chuyên gia kinh tế đã nhận định rằng, những cải cách chính sách đã đóng góp khoảng 50% trong thành tựu phát triển kinh tế nói chung và trong sản xuất nông nghiệp nói riêng.

## 2. Giai đoạn 1997- 2005

Giai đoạn 1997- 2005 quá trình tự do hóa nông nghiệp diễn ra nhanh hơn. Việc cải cách các chính sách nông nghiệp chịu sự tác động của hai nhân tố: thị trường trong nước và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, cụ thể là khi tham gia vào các tổ chức quốc tế Việt Nam phải cam kết thực hiện những quy định trong lĩnh vực nông nghiệp.

Đối với thị trường trong nước, việc ban hành các chính nông nghiệp nhằm đáp ứng *nhu cầu thị trường nội địa, khuyến khích chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phục vụ xuất khẩu.*

Ngày 31-7-1998, Chính phủ ban hành Nghị định 57/CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xuất nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa.

Nghị định 57/CP là *bước ngoặt khai thông* chuyển sang cơ chế thị trường của hoạt động xuất nhập khẩu. Điểm nổi bật trong sự đổi mới của Nghị định này là quyền kinh doanh xuất nhập khẩu của các chủ thể được mở rộng. Theo đó, quyền kinh doanh xuất nhập khẩu được mở rộng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế theo nội dung của đăng ký kinh doanh, không phải xin giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của Bộ Thương mại đối với tất cả các mặt hàng, trừ hàng cấm xuất nhập khẩu và mặt hàng kinh doanh có điều kiện.

Điều 8 quy định: “...*Thương nhân và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ngành nghề đã đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh...*”<sup>5</sup>.

Đối tượng kinh doanh được mở rộng, Nhà nước không còn độc quyền trong các hoạt động ngoại thương, thị trường khơi thông và vươn ra các thị trường châu Á, EU, châu Phi, châu Mỹ (trước đây thị trường chỉ giới hạn trong phạm vi các nước XHCN). Tất cả những điều này khiến cho nhu cầu tìm kiếm

5. Sđd, tr 85.

nguồn hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng tăng lên theo cấp số nhân. Chính vì vậy mà các mặt hàng nông sản của Việt Nam có nhiều cơ hội vươn đến nhiều nơi trên thế giới.

Ngày 23-7-1999 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 91/1999/TT-BTC về việc áp dụng thuế suất 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu. Thông tư quy định: "*Hàng hóa gia công xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% bao gồm:*

1. *Hàng hóa do cơ sở trực tiếp gia công và trực tiếp xuất khẩu theo hợp đồng ký với nước ngoài.*

2. *Hàng hóa gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài.*

3. *Hàng hóa gia công xuất khẩu thông qua hợp đồng uỷ thác...*"<sup>6</sup>.

Ngày 15-6-2000, Chính phủ ban hành Nghị quyết 09 về một số chủ trương và chính sách chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm.

Ngày 6-9-2000, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 91/2000/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15-6-2000 của Chính phủ về việc miễn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp trên khâu lưu thông để khuyến khích tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 1 quy định: "*Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh buôn chuyển (gọi chung là cơ sở kinh doanh buôn chuyển, không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh buôn chuyển các loại hàng hóa là nông sản sản xuất trong nước chưa qua chế biến...*"<sup>7</sup>.

**BẢNG 2: Tóm tắt một số chính sách liên quan đến sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp**

Luật Thuế XNK sửa đổi năm 1998	Chuyển dần từ các biện pháp phi thuế như hạn ngạch, giấy phép sang thực hiện các biện pháp thuế quan.
QĐ số 195/1999/QĐ- TTg, ngày 27-9-1999 của TTCP về việc thành lập sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để có chính sách thích hợp hỗ trợ, khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, mở rộng thị trường, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.</li> <li>- Riêng đối với nông sản xuất khẩu: hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng, bù lỗ, tạm trữ, thưởng xuất khẩu...</li> </ul>
Luật Hợp tác xã (ban hành năm 1996, sửa đổi cuối năm 2003)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo cơ sở pháp lý, phát huy vai trò của HTX trong việc phát triển nền kinh tế thị trường.</li> <li>- Đổi mới hình thức HTX trên cơ sở tự nguyện.</li> <li>- Quy định rõ trách nhiệm của các cấp các ngành trong việc phát triển hình thức HTX.</li> </ul>
Luật Đất đai sửa đổi năm 2001 và 2003	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho người trực tiếp sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, làm muối có đất để sản xuất, ưu đãi đầu tư, đào tạo, phát triển ngành nghề.</li> <li>- Tạo việc làm cho lao động ở nông thôn phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.</li> </ul>

6. Sdd, tr 113 - 114.

7. Sdd, tr 2943- 2944.

<p>Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP, ngày 15-6-2000 về một số chủ trương chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đề ra các giải pháp nhằm đảm bảo gắn kết sản xuất- chế biến- tiêu thụ nông sản, thúc đẩy tiêu thụ nông sản một cách toàn diện và hiệu quả.</li> <li>Một số giải pháp cơ bản:             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.</li> <li>- Củng cố và tăng cường các nguồn lực (thực hiện tốt các chính sách về đất đai, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp chế biến, làng nghề, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước về chế biến nông sản...).</li> <li>- Phát triển mối liên kết có hiệu quả giữa sản xuất- chế biến- tiêu thụ.</li> <li>- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh.</li> <li>- Củng cố và lập mới các Hiệp hội ngành hàng.</li> </ul> </li> <li>+ Thực hiện chính sách miễn thu thuế buôn chuyển đối với hàng nông sản, miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp khi gặp rủi ro về thị trường và giá cả.</li> <li>+ Huy động sức dân và tăng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp. Quỹ hỗ trợ phát triển, hỗ trợ đầu tư với lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất, chế biến trong nông nghiệp khó thu hồi vốn nhanh.</li> </ul>
<p>Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02-02-2000 về kinh tế trang trại</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích phát triển sản xuất quy mô hộ gia đình:</li> <li>- Ưu đãi thuế trong quá trình mở rộng sản xuất (thuế VAT, thuế thu nhập...)</li> <li>- Ưu tiên vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước theo chính sách khuyến khích đầu tư trong nước.</li> <li>- Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, thủy lợi, cơ sở chế biến...</li> </ul>
<p>QĐ số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24-6-2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chính sách (về tín dụng, đất đai, đầu tư, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, thị trường và xúc tiến thương mại) để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với người sản xuất, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản.</li> <li>- Đưa ra các hình thức ký kết hợp đồng, tạo cơ sở pháp lý gắn trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng.</li> <li>- Giao trách nhiệm cụ thể cho các bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện.</li> </ul>
<p>QĐ số 110/2002/QĐ-TTg ngày 21-8-2002 V/v: lập sử dụng và quản lý Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hiệp hội ngành hàng được phép thành lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng (Quỹ BHXKNH) theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận, hỗ trợ lẫn nhau, khắc phục và hạn chế rủi ro, ổn định sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu.</li> <li>- Tạo điều kiện về mặt pháp lý cho Quỹ BHXKNH (có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng).</li> <li>- Đề ra các nguyên tắc chung về: nguồn hình thành quỹ, mục đích, nguyên tắc và mức độ sử dụng quỹ, công tác quản lý Quỹ BHXKNH.</li> </ul>

Việc cải cách các chính sách nông nghiệp theo hướng ưu tiên phục vụ xuất khẩu đã khiến cho giá trị sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 1997- 2005 gia tăng nhanh chóng. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2005 đạt

185.218,8 tỷ đồng, gần gấp đôi so với năm 1997 (99.352,3 tỷ đồng). Điều này cho thấy những cải cách chính sách nông nghiệp đã phần nào đi vào đời sống và tạo nên những hiệu ứng tốt đối với nền kinh tế.

**BẢNG 3: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế giai đoạn 1997- 2005**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Năm	Tổng số	Phân theo ngành		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1997	99.352,3	77.358,3	19.287,0	2707,0
1998	114.417,7	91.226,4	20.365,2	2826,1
1999	128.416,2	101.648,0	23.773,2	2995,0
2000	129.140,5	101.043,7	24.960,2	3136,6
2001	130.177,6	101.403,1	25.501,4	3273,1
2002	145.021,3	111.171,8	30.574,8	3274,7
2003	153.955,0	116.065,7	34.456,6	3432,7
2004	172.494,9	131.551,9	37.343,6	3599,4
2005	185.218,8	138.047,1	43.353,5	3818,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2005. Nxb Thống kê 2006, tr 205)

Đối với quá trình hội nhập, các chính sách ban hành nhằm *đáp ứng các quy định về nông nghiệp của các tổ chức quốc tế* mà Việt Nam đã tham gia. Các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết với các tổ chức này cũng không nằm ngoài mục đích mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, chấp nhận các luật chơi mới trong thương mại quốc tế để mở cửa thị trường trong nước và đưa các mặt hàng nông sản của Việt Nam ra nhiều thị trường ngoài nước.

Tháng 7-1995, Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN. Gia nhập ASEAN, Việt Nam cùng với 3 nước thành viên là Lào, Myanmar, Campuchia sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế với lộ trình đến năm 2018. Đối với ngành nông nghiệp, Việt Nam cam kết thực hiện giảm thuế suất thuế nhập khẩu

của 760 mặt hàng nông sản xuống còn 0 đến 5% trong năm 2006, trong đó có một số mặt hàng chủ yếu sau:

- + Lúa gạo: giảm từ 20% - 40% xuống còn 10% giai đoạn 2003 - 2004 và 5% giai đoạn 2005 - 2006.
- + Cà phê (thô): giảm từ 20% - 30% xuống còn 5% (2006).
- + Cao su (thô): giảm từ 30% xuống còn 3% (2003 - 2006).
- + Hạt tiêu: giảm từ 30% xuống còn 5% (2006).
- + Chè: giảm từ 50% xuống 20% (2003); 15% (2004) và 5% (2006).
- + Lạc: giảm từ 15% xuống 5% (2003-2005) và 0% (2006).
- + Cá: giảm từ 30% - 45% xuống 15% (2003 - 2004); 10% (2005); 5% (2006).
- + Quả các loại: giảm từ 40 - 60% xuống còn 5% giai đoạn 2003 - 2006.

- + Tôm: giảm từ 50% - 75% xuống 20% (2003), 15% (2004), 10% (2005) và 5% (2006).
- + Rau các loại: (khoai tây, dưa chuột, cà chua, hành tỏi...) giảm từ 30% xuống 5% (2006)<sup>8</sup>.

Trở thành thành viên của APEC năm 1998, Việt Nam cũng phải thực hiện một số quy định của APEC, chủ yếu là thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư giữa các quốc gia thành viên với lộ trình cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu. Thực hiện Quy chế tối huệ quốc NTR/MFN, dỡ bỏ những rào cản thương mại đến năm 2010 (đối với các quốc gia phát triển) và đến năm 2020 (đối với quốc gia đang phát triển).

Năm 2000, Việt Nam ký với Mỹ Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, cũng như nhiều mặt hàng khác, mặt hàng nông sản của Việt Nam có nhiều điều kiện hơn để thâm nhập vào thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới với kim ngạch nhập khẩu trong năm 2004 là 17.000 tỷ USD<sup>9</sup>. Trong lĩnh vực nông sản xuất khẩu Việt Nam cam kết với Mỹ một số điều khoản sau:

- Cắt giảm thuế suất thuế xuất - nhập khẩu hàng nông sản:

+ Đối với hàng nhập khẩu: lịch trình hạn chế số lượng nhập khẩu các mặt hàng nông sản từ Mỹ vào Việt Nam từ 3 - 10 năm (kể từ ngày 10-12-2001) bao gồm 69 mặt hàng trong đó: 6 mặt hàng có lộ trình 3 năm, 44 mặt hàng có lộ trình 4 năm, 14 mặt hàng có lộ trình 5 năm, 5 mặt hàng có lộ trình 10 năm.

+ Đối với hàng xuất khẩu: có 2 mặt hàng hạn chế số lượng xuất khẩu được ghi trong Hiệp định là gạo và tấm nhưng chưa đưa vào lộ trình cam kết cắt giảm.

- Loại bỏ hạn chế về quyền kinh doanh và quyền phân phối:

+ Đối với quyền kinh doanh: lịch trình loại bỏ hạn chế về quyền kinh doanh các mặt hàng nông sản bao gồm 42 mặt hàng, trong đó: 1 mặt hàng có lộ trình 4 năm, 14

mặt hàng có lộ trình 3 năm, 15 mặt hàng có lộ trình 5 năm, 1 mặt hàng (mía đường) có lộ trình 6 năm, 16 mặt hàng chưa cam kết, 2 mặt hàng là cá và phế liệu ở dạng viên không có lịch trình loại bỏ.

+ Đối với quyền phân phối: lịch trình hạn chế quyền phân phối của 42 mặt hàng nông sản như sau: 1 mặt hàng (phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột, bã ép) có lộ trình 3 năm, 25 mặt hàng có lộ trình 5 năm và 16 mặt hàng loại bỏ<sup>10</sup>.

Trong Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, riêng đối với mặt hàng nông, lâm, thủy sản, Việt Nam phải cam kết giảm 195 dòng thuế, chủ yếu là nông sản chế biến, mức thuế suất giảm từ 35,5% xuống 25,7%. Ngoài ra Việt Nam phải thực hiện những cam kết khác như: loại bỏ dần các hàng rào phi thuế, mở rộng quyền kinh doanh, quyền phân phối cho thương nhân Mỹ trong vòng từ 3 đến 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, thực hiện các biện pháp vệ sinh dịch tễ theo đúng quy định của WTO, tham gia các công ước quốc tế về bảo vệ giống cây trồng....

Kể từ năm 1991 khi hệ thống XHCN ở Liên Xô và một loạt các nước Đông Âu đổ vỡ, các hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam rơi vào tình trạng hết sức khó khăn vì trước đó Liên Xô và các nước Đông Âu vẫn là bạn hàng lớn nhất, chiếm trên 50% tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam.

Khi mất đi những thị trường truyền thống này, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc khai thác các thị trường mới, trong đó có thị trường EU. Khi đã trở thành đối tác của EU, Việt Nam phải tuân thủ những điều kiện của EU trong quá trình tự do hóa thương mại, các mặt hàng nông phẩm của những nước

8. Trần Văn Chừ, Phạm Thị Khanh. Những tác động chủ yếu của hiệp định thương mại đối với xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế tháng 3-2005, tr 47.

9. Lại Thị Vân Nga. Tác động của toàn cầu hoá đối với nền kinh tế Mỹ và nền kinh tế thế giới. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số tháng 12-2005, tr 14.

10. Trần Văn Chừ, Phan Thị Khanh, Sđd, tr 47.



không phải là thành viên EU rất khó thâm nhập vào thị trường EU bởi những điều kiện khắt khe do chính sách nông nghiệp chung và chính sách thủy sản EU đặt ra với các hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

- Đối với thuế quan: thuế suất thuế nhập khẩu được áp dụng cho nhập khẩu hàng nông sản từ 0% (hàng hóa trong hạn ngạch hoặc có sự thỏa thuận ưu đãi) đến mức thuế suất phổ biến giản đơn là 17,3% (hàng hóa ngoài hạn ngạch). Tuy nhiên mức thuế suất có thể được thay đổi cụ thể tùy theo từng loại mặt hàng tương ứng với tầm quan trọng của mặt hàng đó.

- Đối với phi thuế quan: các biện pháp phi thuế quan chủ yếu mà EU đặt ra trong quá trình tự do hóa thương mại chủ yếu là: biện pháp cấm nhập khẩu những mặt hàng nông sản không đảm bảo vệ sinh môi trường, sức khoẻ của người tiêu dùng. Cấp giấy phép nhập khẩu, hạn ngạch, phê chuẩn sản phẩm, nhãn mác thông qua hai quy chế: Quy chế 91/492-EC quy định những điều kiện khắt khe đối với động vật thân mềm, Quy chế 91/493-EC quy định các điều kiện về y tế đối với việc sản xuất và xuất khẩu thủy sản sang EU<sup>11</sup>.

Ngày 4-4-2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg về biện pháp quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005. Quyết định 46 đã bỏ hầu hết các hạn chế về thương mại, các hạn ngạch nhập khẩu. Giảm tối đa các biện pháp phi thuế. Quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu dựa vào thuế và tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với các quy định của WTO.

Giai đoạn 2001 - 2005 Việt Nam cố gắng thúc đẩy nhanh quá trình gia nhập WTO. Trong giai đoạn này Việt Nam xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa phát triển, theo đó giảm dần sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước, giảm dần và tiến tới cắt bỏ trợ cấp, bảo hộ, hạn ngạch... Quá trình tự do hóa nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn này chịu sự tác động của một số chính sách chủ yếu sau:

- *Chính sách tài chính tín dụng nông thôn.*

Chính sách tín dụng thời gian qua đã có nhiều đổi mới nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho khu vực nông nghiệp tăng trưởng. Vốn đầu tư cho nông nghiệp thương mại từ ba nguồn chính là đầu tư từ ngân sách, đầu tư vốn nước ngoài và vốn tín dụng ngân hàng. Giai đoạn 2001-2005, Nhà nước đã đầu tư nhằm hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, tăng năng suất, hạ giá thành thông qua các chính sách khoa học công nghệ với số vốn 1009 tỷ đồng. Tính chung tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn giai đoạn này là 130.000 tỷ đồng, chiếm 13% tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội. Về vốn nước ngoài: tính đến cuối năm 2005 có 70 dự án ODA đầu tư hỗ trợ cho nông nghiệp, với số vốn ký kết là 1406 triệu USD. Bên cạnh đó, đến hết năm 2005 có khoảng 746 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với số vốn hàng chục triệu USD. Cùng trong giai đoạn 2001-2005, nước ta đã ký kết 3 dự án tín dụng với một số tổ chức, số vốn là 343 triệu USD, trong đó dự án tín dụng nông thôn I là 113 triệu USD, II là 200 triệu USD và dự án tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ là 30 triệu USD. Vốn tín dụng ngân hàng được thực hiện qua hai kênh, đó là tín dụng ngân hàng thương mại cho vay thông thường và tín dụng ngân hàng chính sách. Vốn tín dụng cho vay thông thường do các ngân hàng thương mại nhà nước, thương mại cổ phần và quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho vay. Hiện nay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là ngân hàng quan trọng nhất hoạt động trong lĩnh vực tín dụng nông thôn. Ngoài cho vay thông thường, sau khi chuyển giao vốn uỷ thác cho vay hộ nghèo, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vẫn tiếp tục thực hiện cho vay giảm lãi suất 15% đối với vùng II và 30% đối với vùng III. Đến hết năm 2005, ước tính tổng dư nợ của Ngân hàng khoảng 165.000 tỷ đồng.

11. Trần Văn Chử, Phạm Thị Khanh, Sđd, tr 49.

Các hình thức huy động vốn cũng đã được đa dạng hóa lên rất nhiều bao gồm: huy động vốn từ tài khoản tiền gửi của tổ chức cá nhân ở trong nước, huy động tiền gửi tiết kiệm, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đi vay vốn trên thị trường nội tệ liên ngân hàng, vay tái cấp vốn...

Điểm đổi mới trong những năm gần đây là việc cho vay vốn để phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình và kinh tế cá thể thường xuyên tăng lên. Tốc độ tăng dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn ở mức cao, bình quân 30%/năm, đặc biệt một khối lượng lớn đã đầu tư cho phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp.

Về cơ chế cho vay đã có những quy định thông thoáng và linh hoạt hơn và chuyển hướng phục vụ trực tiếp hộ sản xuất lao động nông nghiệp. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cho hơn 25 triệu hộ nông dân vay 101.000 tỷ đồng, dư nợ đến ngày 30-4-2004 là 17.000 tỷ đồng. Nghị định 14/CP ngày 2-3-1993 về cho vay đến hộ sản xuất đã tác động mạnh đến công tác tín dụng nông nghiệp. Hiện nay hộ sản xuất ở nông thôn được vay 10 triệu đồng, hộ kinh tế trang trại được vay dưới 20 triệu đồng và nuôi trồng thủy sản được vay dưới 50 triệu đồng mà không cần thế chấp tài sản. Bên cạnh đó, việc tách tín dụng chính sách ra khỏi các ngân hàng thương mại thông thường là một hướng đi hợp lý để hoạt động tín dụng ngân hàng có hiệu quả hơn. Cho đến nay thị trường tín dụng nông thôn không còn là của riêng của một số tổ chức

tín dụng nông thôn nữa, mà đã có sự tham gia của hầu hết các loại hình tổ chức tín dụng với nhiều hình thức tín dụng phong phú đã đáp ứng được khá nhiều nhu cầu về vốn phát triển nông nghiệp.

- Chính sách đầu tư nông nghiệp.

Thời gian qua, chính sách đầu tư cho nông nghiệp của chúng ta chủ yếu là tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến nông và đầu tư nghiên cứu, trong đó nguồn vốn ngân sách chiếm phần quan trọng. Hàng năm Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp khoảng 1200 - 1500 tỷ đồng, tỷ trọng đầu tư thời kỳ 1986-1997 chiếm 13,4%, 1991-1995 chiếm 8,6%, 1996-1997 là 8,5%, 1998-1999 là 10-12%. Tuy con số này còn khá khiêm tốn nhưng cũng đã cho thấy nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện chính sách đầu tư. Hiện nay chính sách đầu tư có nhiều đổi mới theo hướng đa dạng trong cơ cấu đầu tư, không chỉ tập trung vào thủy lợi và đê điều như trước đây, đối tượng đầu tư cũng được mở rộng, không quá tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước như trước đây, hỗ trợ nhiều hơn nữa cho đầu tư nghiên cứu phát triển. Để thúc đẩy hơn nữa quá trình tự do hóa trong nông nghiệp, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích hộ tư nhân, kinh tế cá thể phát triển, quy định rõ về tiêu chuẩn các loại hình kinh tế cá thể tiểu chủ và doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn.

Hướng đầu tư cho nông nghiệp trong thời gian tới là tăng mức đầu tư cho nông nghiệp tương xứng với mức đóng góp của khu vực này vào GDP.

**BẢNG 4: Đầu tư Chính phủ vào khu vực nông nghiệp**

	1990	1994	1997	2000	2004
Tỷ lệ đầu tư vào nông nghiệp trong tổng đầu tư	17,2	9,36	7,44	11,38	7,16
Tỷ lệ đóng góp vào GDP	38,74	27,43	25,77	24,53	21,76
Chỉ số đầu tư nông nghiệp	0,44	0,33	0,33	0,46	0,32

Nguồn: Niên giám thống kê 2004, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2005

Như vậy chỉ số đầu tư cho nông nghiệp Việt Nam thời gian qua đều thấp hơn 1, điều đó cho thấy đầu tư vào nông nghiệp chưa tương xứng so với đóng góp vào GDP. Trong khi đó chỉ số này ở các nước cao hơn rất nhiều: Trung Quốc là 10,41; Indônêxia là 10,67; Thái Lan: 10,62<sup>(12)</sup>.

### - Chính sách thị trường và lưu thông.

Trước hết là đối với thị trường nội địa, Nhà nước đã xoá bỏ các trạm kiểm soát, hàng hóa nông sản được tự do lưu thông trên thị trường, xoá bỏ chính sách lưu thông bị hạn chế bởi địa giới hành chính như trước đây. Hơn nữa, Nhà nước còn thừa nhận sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa nông sản. Chính vì thế mà tư nhân đã bắt đầu tham gia xuất khẩu nông sản. Hệ thống tư thương và tư nhân chế biến lương thực đóng vai trò chính trong việc mua bán lúa gạo xuất khẩu và một phần chế biến xuất khẩu. Ước tính 60-70% lượng lúa gạo xuất khẩu là do tư thương mua gom lại và bán cho các đơn vị xuất khẩu lúa gạo. Người nông dân tự do lựa chọn bạn hàng, hình thức và nơi tiêu thụ sản phẩm, được tự do lựa chọn những mặt hàng vật tư nông nghiệp cần thiết. Với chính sách tự do lưu thông này, cả nước đã hình thành một thị trường chung thống nhất, sự chênh lệch giá cả giữa các vùng, miền không cao.

### - Chính sách giá.

Trước cải cách, nước ta tồn tại hệ thống hai giá do Chính phủ đã can thiệp sâu vào thị trường nông nghiệp nhằm cung cấp nguyên liệu rẻ cho sản xuất. Chính sách này nói chung tác động tiêu cực đến phát triển nông nghiệp. Kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới, sự thay đổi về giá đã phát triển có lợi hơn cho khu vực nông nghiệp, theo đó giá nông sản tăng nhanh và hình thành hệ thống một giá thống nhất trên thị trường. Điều này đã tạo ra động lực đáng kể dẫn đến sự tăng trưởng mạnh mẽ trong khu vực nông nghiệp.

Trong những năm gần đây, mặc dù Chính phủ vẫn tiếp tục kiểm soát một số mặt hàng nhập khẩu có ảnh hưởng lớn đến phát triển nông nghiệp, nhưng nhìn chung giá hàng hóa ở Việt Nam đã sát theo giá thế giới và biến động theo giá thế giới, tức là Chính phủ đã để thị trường tự điều tiết. Chính sách giá nông nghiệp đã có nhiều đổi mới và điều chỉnh theo hướng mở cửa và thị trường quyết định. Điều đó làm cho giá nông sản, các vật tư nông nghiệp ở Việt Nam tăng theo sát mức giá thị trường, hầu hết giá đầu vào của sản xuất nông nghiệp cũng diễn biến phụ thuộc vào giá của thế giới.

Bên cạnh đó, từ năm 1988, với sự tham gia của nhiều công ty tư nhân vào lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, đã làm cho giá nông sản trong nước và giá xuất khẩu tăng lên đáng kể (như mặt hàng gạo chẳng hạn).

Hướng cải cách chính sách giá của Việt Nam trong thời gian tới là đẩy mạnh hơn nữa quá trình tự do hóa nông nghiệp, cải cách thể chế kinh tế thị trường, giảm sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước đối với các mặt hàng nông sản, xoá bỏ các hạn ngạch, rào cản thương mại...

### - Chính sách thuế xuất - nhập khẩu.

Sự phát triển của chính sách xuất nhập khẩu ở Việt Nam thời gian qua cũng phản ánh xu thế tự do hóa nông nghiệp Việt Nam. Trước đây nhìn chung mức thuế đánh vào các mặt hàng xuất khẩu là khá thấp, đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như cà phê, tiêu, chè, cao su tự nhiên... không chịu thuế xuất khẩu. Bên cạnh đó, thuế đánh vào các mặt hàng chế biến, các sản phẩm nhập khẩu là khá cao. Mức thuế nhập khẩu nông sản Việt Nam bình quân là cao hơn mức thuế bình quân chung là 18%, với 12 mức thuế 100%, cao hơn so với mức thuế bình quân các nước trong khu vực (Indônêxia: 8,3%, Malaixia: 2,5%, Philippin: 18%, Thái

(12). WTO document  
WT/ACC/SPEC/VNM/3/REV.5, Benedicte H, 2005,  
www.ipsard.gov.vn, 2-12-2006

Lan: 26,5%). Trong nhóm 12 nông sản, Việt Nam hiện đang là nước xuất khẩu ròng nông sản gồm: gạo, rau, cà phê, hạt điều, chè.

**BẢNG 5: Thuế xuất nhập khẩu một số mặt hàng**

Danh mục	Mức thuế (%)
<b>Thuế xuất khẩu</b>	
1. Gạo	0
2. Ngô	0
3. Cao su tự nhiên	0
4. Cà phê	0
5. Chè	0
6. Hồ tiêu	0
7. Gỗ	20
<b>Thuế nhập khẩu</b>	
1. Gạo qua chế biến	15
2. Lúa mì	30
3. Cà phê rang	75
4. Chè	75
5. Đường	45
6. Thịt	30
7. Rau quả	45
8. Muối	22,5
9. Bông	0
10. Phân bón	0
11. Máy móc nông nghiệp	7,5

Nguồn: Thuế xuất nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng, Tổng cục Hải quan, 1999.

Ghi chú: Chính phủ đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn, thuế xuất ở đây áp dụng đối với gỗ làm hàng thủ công mỹ nghệ.

Mới đây Bộ Tài chính đã ban hành quy định thuế nhập khẩu ưu đãi, ban hành kèm Quyết định số 39 ngày 28-7-2005 thuế nhập khẩu các nông sản chế biến, cụ thể là:

**BẢNG 6: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (ban hành kèm QĐ 39/2005)**

Nhóm nông sản	Thuế suất thuế nhập khẩu %
Thịt lợn	30
Thịt gia cầm	20
Sữa và các sản phẩm từ sữa	15-30
Trứng	40
Gạo	40
Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	15-30
Quả và quả hạch ăn được, vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	40
Cà phê đã rang	50
Chè	50
Hạt tiêu	30
Ngô đã rang nở	50
Đường	30-40
Hạt điều	50

(Nguồn: Bộ Tài chính 2006, Biện pháp phi thuế)

*- Những cam kết với WTO.*

Việc thực hiện những cam kết với WTO là một nội dung rất quan trọng trong quá trình tự do hóa nông nghiệp của Việt Nam. Việt Nam đã cam kết sẽ thực hiện cắt giảm trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp ngay sau khi là thành viên chính thức của tổ chức này với 5 năm cắt giảm dưới dạng khuyến khích đầu tư, cam kết thực hiện những điều khoản vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS). Việt Nam cũng cam kết cắt giảm thuế quan các mặt hàng nông nghiệp xuống còn khoảng 15% (đây cũng là mức thuế mà Trung Quốc đã phải thực hiện sau khi gia nhập WTO).

Bên cạnh đó các chính sách hỗ trợ nông nghiệp không nằm trong hộp xanh và trợ cấp xuất khẩu cho nông sản đều phải cắt giảm. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam phải tiến dần tới việc bãi bỏ các hạn chế định lượng, giấy phép đầu mối với việc nhập khẩu

nông sản và chuyển dần sang các hình thức quản lý mới phù hợp với quy định của WTO như: hạn ngạch thuế quan, thuế thời vụ, tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh dịch tễ. Một cam kết nữa của Việt Nam là sẽ không được tiếp cận với cơ chế tự vệ đặc biệt (nhằm giảm thiểu tác động của đột biến nhập khẩu đối với giá cả) cho các mặt hàng chăn nuôi như: thịt lợn, thịt bò...

Đối với hỗ trợ trong nước: chính sách hỗ trợ của Việt Nam tập trung phần lớn vào Chính sách hộp xanh và Chương trình phát triển là những nhóm chính sách mà WTO cho phép áp dụng. Chính sách hộp xanh do Việt Nam áp dụng chiếm khoảng hơn 80% tập trung hỗ trợ trong nước, chủ yếu cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, dịch vụ khuyến nông, các chương trình hỗ trợ vùng khó khăn, khắc phục thiên tai, dự trữ công vì mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, chính sách hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu...

Trong nhóm Chính sách hộp xanh năm 2001 của Việt Nam thì: hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu thông qua trợ cấp đầu tư là 1%; các chương trình hỗ trợ vùng 21%; nghiên cứu 2%; dịch vụ đào tạo 3%; dịch vụ khuyến nông 11%; hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu thông qua chương trình giải phóng nguồn lực 15%; hỗ trợ khắc phục thiên tai 10%; viện trợ lương thực trong nước 1%; dự trữ công vì mục đích đảm bảo an ninh lương thực 15%; dịch vụ kiểm tra giám sát dịch bệnh và sâu bệnh 2%; dịch vụ cơ sở hạ tầng 33%<sup>13</sup>.

Nhóm Chính sách hộp đỏ chiếm khoảng 4,9% tổng nhóm hỗ trợ trong chính sách nông nghiệp. Nhìn chung tổng hỗ trợ gộp đối với

gạo, bông, thịt lợn mà Việt Nam đã áp dụng có cao hơn hơn so với quy định mức tối thiểu mà các nước đang phát triển được áp dụng (10% giá trị sản lượng). Hiện nay chỉ còn mặt hàng đường là phải hỗ trợ lớn để bảo vệ sản xuất trong nước, nhưng trong thời gian tới đây sẽ không thể bảo hộ cao như vậy được nữa.

Nhóm Chương trình phát triển các chính sách hỗ trợ đang áp dụng chiếm 10,7% tổng mức hỗ trợ trong nước. Chủ yếu dưới dạng các hình thức hỗ trợ một số chương trình hỗ trợ sau đầu tư, hỗ trợ lãi suất cho mía đường, sản xuất sữa, chăn nuôi, hỗ trợ lãi suất thấp cho người nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Việc tham gia WTO bên cạnh những cơ hội và thuận lợi, nền nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước những thách thức cam go, mà áp lực cạnh tranh đè nặng lên vai các doanh nghiệp nông nghiệp và người nông dân. Tuy nhiên cần nhận thức rằng, WTO chỉ cấm những hình thức trợ giá xuất khẩu, trợ cấp... song không phải là tất cả. Trong lộ trình cắt giảm của mình, Việt Nam cần tận dụng những cơ hội về mặt lộ trình mà WTO đã dành cho các nước đang phát triển để nhanh chóng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của đất nước. Hướng hỗ trợ đối với nông nghiệp trong thời gian tới là chuyển sang các hình thức hỗ trợ được quy định trong hộp xanh như: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghệ, nghiên cứu triển khai, khuyến nông, đào tạo nhân lực... Trong quá trình hội nhập, Việt Nam cần phải khai thác và tận dụng những mặt hàng xuất khẩu nông sản có ưu thế, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu...

**BẢNG 7: Mục tiêu cắt giảm trợ cấp bảo hộ trong thương mại hàng rào nông sản**

Nội dung	Các nước phát triển 1995-2000	Các nước đang phát triển 1995-2004
Thuế quan cắt giảm trung bình: - Cho tất cả sản phẩm nông nghiệp	36	24
- Tối thiểu cho từng sản phẩm	15	10
Trợ cấp nội địa - Tổng mức cắt giảm AMS (Giai đoạn cơ sở: 1986-1988)	20	13
Xuất khẩu: - Giá trị trợ cấp	36	24
- Khối lượng được trợ cấp: (giai đoạn 1986- 1990)	21	14

13. WTO document WT/ACC/SPEC/VNM/3/REV.5, Benedicte H, 2005, [www.ipsard.gov.vn](http://www.ipsard.gov.vn), 02-12-2006.

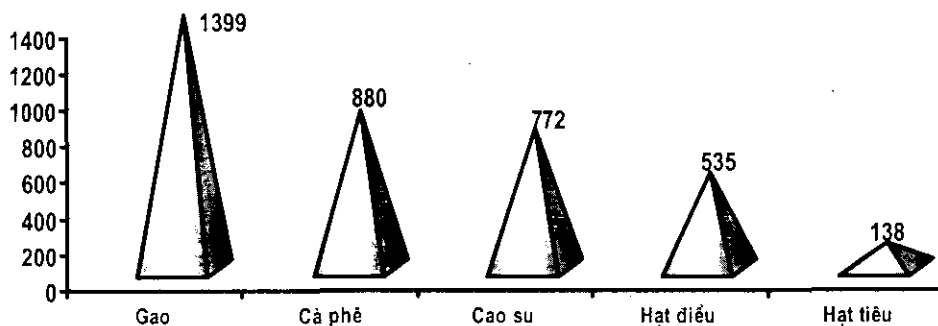
Hiện nay tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp nông thôn là tương đối thấp chưa tương xứng với tiềm năng, chỉ đạt bình quân 5,4 %/năm so với mức tăng trưởng GDP bình quân là 7,5% (2001-2005). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, mỗi năm trung bình là 1%, tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông thôn vẫn cao, chiếm hơn 70% và chất lượng nhiều loại nông sản thực phẩm còn kém, khả năng cạnh tranh còn thấp... Vì thế việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện hiệu quả đầu tư, điều chỉnh chính sách đầu tư... là yêu cầu quan trọng của đổi mới nông nghiệp. Làm thế nào để đẩy mạnh hơn nữa quá trình tự do hóa nông nghiệp, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực kinh tế nông thôn là một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong những thập kỷ tới. Vì thế hướng điều chỉnh của Việt Nam trong thời gian tới là xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp và không trái với những cam kết đã tham gia, chuyển hướng hỗ trợ sang hợp xanh, chủ động xây dựng chiến lược phát triển ngành đúng hướng không phụ thuộc

vào chính sách bao cấp của Nhà nước.

Những cải cách trong chính sách đã khiến cho nông nghiệp phát triển toàn diện và có những tiến bộ vượt bậc. Từ năm 1989 trở đi, Việt Nam luôn đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo. Năm 2005 dù gặp phải thiên tai nặng, nhưng xuất gạo vẫn đạt mức kỷ lục 5,2 triệu tấn, cao nhất từ trước tới nay. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã tìm được chỗ đứng trên thị trường thế giới như: gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều... Năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm sản đạt 5,8 tỷ USD (tăng 29% so với năm 2001) trong đó sản phẩm gỗ đạt 1,74 tỷ USD<sup>14</sup>. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn đã từng bước được đổi mới theo hướng hiệu quả hơn, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần, chiếm gần 40% kinh tế nông thôn. Các ngành nghề phi nông nghiệp trong nông thôn từng bước được phục hồi và phát triển đã tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho dân cư. Đồng hành với những tác động này là đời sống của người nông dân được cải thiện, an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo và đời sống văn hóa ở nông thôn được nâng cao.

**ĐỒ THỊ 1: Những mặt hàng nông sản xuất khẩu lớn nhất năm 2005**

(đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Kinh tế 2005-2006 Việt Nam và thế giới. Thời báo Kinh tế Việt Nam, tr 28

14. Kinh tế 2005 – 2006, đã dẫn, tr 28.